

Đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY**

Địa chỉ: 395 Kinh Dương Vương, P. An Lạc, Q. BTân

Mã số thuế: **0 3 0 1 1 2 1 1 2 8**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2015

Bảng cân đối kế toán

Kết quả Kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Bản thuyết minh Báo cáo Tài chính

Mẫu số B01-DN

Mẫu số B02-DN

Mẫu số B03-DN

Mẫu số B 09-DN

Nơi nhận Báo cáo:.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		129.728.757.650	122.547.218.766
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7.942.838.407	17.098.722.166
1. Tiền	111		7.942.838.407	4.098.722.166
2. Các khoản tương đương tiền	112			13.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		85.000.000.000	69.500.000.000
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123	V.02.a1	85.000.000.000	69.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.505.737.743	34.292.432.617
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	3.049.224.397	3.415.768.921
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.190.712.100	85.970.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.02.a1	30.000.000.000	30.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2.265.801.246	790.693.696
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		59.681.500	61.044.000
1. Hàng tồn kho	141	V.05	59.681.500	61.044.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		220.500.000	1.595.019.983
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			1.177.269.983
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.06	220.500.000	417.750.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.877.549.426	35.885.000.075
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		21.982.161.756	22.771.564.567

1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	21.982.161.756	22.768.417.337
- Nguyên giá	222		56.160.887.626	53.532.463.885
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34.178.525.870)	(30.764.046.548)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09		3.147.230
- Nguyên giá	228		2.701.189.390	2.701.189.390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.701.189.390)	(2.698.042.160)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		14.880.266	1.227.798.104
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	14.880.266	1.227.798.104
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14.876.232.404	11.876.232.404
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.02.b	11.876.232.404	11.876.232.404
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.02.a2	3.000.000.000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.275.000	9.405.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4.275.000	9.405.000
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		166.606.307.076	158.432.218.841
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		22.423.211.073	37.315.469.493
I. Nợ ngắn hạn	310		19.065.474.728	34.366.340.022
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	537.820.662	1.220.478.468
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.800.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.255.981.617	3.058.776.937
4. Phải trả người lao động	314	V.13	10.556.638.691	15.148.472.817
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	104.000.000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	32.727.273	41.060.909
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.a	1.961.417.800	10.934.706.737
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.608.088.685	3.962.844.154

1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		3.357.736.345	2.949.129.471
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15.b	2.957.736.345	2.749.129.471
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		400.000.000	200.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		144.183.096.003	121.116.749.348
I. Vốn chủ sở hữu	410		144.183.096.003	121.116.749.348
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	25.000.000.000	25.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.000.000.000	25.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.962.359.280	39.962.359.280
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.220.736.723	56.154.390.068
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		56.154.390.068	56.154.390.068
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.066.346.655	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		166.606.307.076	158.432.218.841

Công ty Cổ Phần Bến Xe Miền Tây
395 Kinh Dương Vương, P.An Lạc, Q.Bình Tân, TP.HCM

Lập, Ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Võ Thị Bảy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Thành

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Kiều Nam Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ II NĂM 2015

Từ ngày 01/04/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	26.868.991.334	23.249.384.218	53.528.244.003	44.966.959.778
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		26.868.991.334	23.249.384.218	53.528.244.003	44.966.959.778
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	11.743.772.311	7.648.978.604	23.089.142.754	18.594.748.410
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		15.125.219.023	15.600.405.614	30.439.101.249	26.372.211.368
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.426.143.541	2.074.997.648	2.977.508.241	3.238.775.748
7. Chi phí tài chính	22	VI.05				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	2.578.858.748	2.380.200.628	5.161.394.883	4.569.729.711
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		13.972.503.816	15.295.202.634	28.255.214.607	25.041.257.405
11. Thu nhập khác	31	VI.06	504.812.783	633.205.746	1.317.024.694	1.093.633.511
12. Chi phí khác	32	VI.07				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		504.812.783	633.205.746	1.317.024.694	1.093.633.511
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.10	14.477.316.599	15.928.408.380	29.572.239.301	26.134.890.916
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	3.185.009.652	3.345.849.844	6.505.892.646	5.591.276.002
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.12	11.292.306.947	12.582.558.536	23.066.346.655	20.543.614.914
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		4.517	5.033	9.227	8.217

Người lập biểu

Võ Thị Bầy

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thành

Ngày 17 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Kiều Nam Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		55.381.156.436	48.870.674.814
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.638.153.038)	(6.194.057.089)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.852.624.074)	(22.051.716.402)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(5.748.452.665)	(9.012.197.997)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28.023.274.146	23.405.951.309
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32.469.314.200)	(24.325.994.488)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.695.886.605	10.692.660.147
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(481.548.605)	(1.548.343.698)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			8.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(80.000.000.000)	(23.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		61.500.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.041.738.241	2.070.625.748
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.939.810.364)	(22.469.717.950)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu DN phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.911.960.000)	(5.041.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.911.960.000)	(5.041.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(9.155.883.759)	(16.818.507.803)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.098.722.166	24.066.118.527
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	7.942.838.407	7.247.610.724

Ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Võ Thị Bảy

Nguyễn Văn Thành

Kiều Nam Thành



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.Thành lập: Công ty cổ phần Bến Xe Miền Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301121128, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2006, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần thứ 2, ngày 24 tháng 10 năm 2011.

2.Trụ sở tại: 395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân

3. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

4. Ngành nghề kinh doanh: Khai thác và kinh doanh bến xe. Vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa. Khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe. Cho thuê mặt bằng và kiốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa. Giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói. Mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu. Lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô. Dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê nghỉ trọ. Dịch vụ bốc xếp hàng hóa và xe lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải, dịch vụ giữ xe hai bánh. Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ báo cáo từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư tài chính có thời hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

-Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

3. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán do thanh lý, nguyên giá tài sản và giá trị hao mòn lũy kế đều ghi giảm, bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

4. Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc:

5 - 20 năm

Máy móc, thiết bị

3 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình tại văn phòng và bến bãi.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại công ty. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguồn vốn kinh doanh được nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

9. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn, lãi bán hàng trả chậm, lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Cổ đông được quyền nhận Cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập khác

Doanh thu từ các khoản tiền thưởng xây dựng và tiền thanh lý tài sản cố định, tiền lẻ thừa...

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: mức thuế suất 22%.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	30/06/2015	01/01/2015
- Tiền mặt	1.592.558.821	784.356.908
- Tiền gửi ngân hàng	6.350.279.586	3.314.365.258
- Các khoản tương đương tiền		13.000.000.000
Cộng	7.942.838.407	17.098.722.166

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	115.000.000.000	115.000.000.000	99.500.000.000	99.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	85.000.000.000	85.000.000.000	69.500.000.000	69.500.000.000
- Trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác (cho Tổng Cty vay)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
a2) Dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000.000	3.000.000.000		
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng	118.000.000.000	118.000.000.000	99.500.000.000	99.500.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty CP Xe khách & Dịch vụ Miền Tây	11.876.232.404		11.876.232.404	11.876.232.404		11.876.232.404
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/06/2015	01/01/2015
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.049.224.397	3.415.768.921
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	2.265.801.246		790.693.696	
Trong đó:				
+Phải thu khác TK: 138	2.264.677.236		790.693.696	
+Phải thu TK: 3383	1.124.010			
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	2.265.801.246		790.693.696	

05. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	59.076.000		58.384.000	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SX, KD dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	605.500		2.660.000	
Cộng	59.681.500		61.044.000	

06. Tài sản ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	30/06/2015	01/01/2015
- Tạm ứng	220.500.000	417.750.000
Cộng	220.500.000	417.750.000

07. Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	30/06/2015	01/01/2015
a) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình)		
-Thiết kế quy hoạch chi tiết XD tỉ lệ 1/500	14.880.266	14.880.266
-Công trình Xây dựng nhà vệ sinh tại khu vực bãi đậu xe BXMT		121.713.216
-Công trình Cải tạo hiên chờ BXMT		771.657.642
- Công trình xây dựng nhà vệ sinh tại khu vực mặt tiền BXMT		167.245.454
-Công trình xây dựng công vào BXMT		88.279.896
-Công trình mái che tại khu vực bãi đỗ		64.021.630
Cộng	14.880.266	1.227.798.104

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	47.497.743.521	4.249.426.194	1.009.045.273	776.248.897		53.532.463.885
- Mua trong kỳ		62.000.000				62.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.567.331.923					2.567.331.923
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		1.108.182				1.108.182
Số dư cuối kỳ	50.065.075.444	4.310.318.012	1.009.045.273	776.248.897		56.160.687.626
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	27.085.999.550	2.130.295.967	1.009.045.273	538.705.758		30.764.046.548
- Khấu hao trong kỳ	3.082.484.734	286.263.789		45.730.799		3.414.479.322
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	30.168.484.284	2.416.559.756	1.009.045.273	584.436.557		34.178.525.870
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						

- Tại ngày 01/01/2015	20.411.743.971	2.119.130.227		237.543.139		22.768.417.337
- Tại ngày 30/06/2015	19.896.591.160	1.893.758.256		191.812.340		21.982.161.756

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Giá trị lợi thể kinh doanh của DN	Phần mềm quản lý Bến xe	Phần mềm Windows	Website Cty CP BXMT	Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2008	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ	1.425.873.503	41.000.000	210.613.887	33.000.000	113.300.000	877.402.000	2.701.189.390
- Mua trong kỳ							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1.425.873.503	41.000.000	210.613.887	33.000.000	113.300.000	877.402.000	2.701.189.390
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	1.425.873.503	41.000.000	210.613.887	33.000.000	110.152.770	877.402.000	2.698.042.160
- Khấu hao trong kỳ					3.147.230		3.147.230
- Tăng khác							
- Thanh lý nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1.425.873.503	41.000.000	210.613.887	33.000.000	113.300.000	877.402.000	2.701.189.390
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày 01/01/2015					3.147.230		3.147.230
- Tại ngày 30/06/2015							

10. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30/06/2015	01/01/2015
a) Dài hạn		
-Phần mềm diệt virus Kaspersty	4.275.000	9.405.000
Cộng	4.275.000	9.405.000

11. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	537.820.662		1.220.478.468	
Cộng	537.820.662		1.220.478.468	

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Số đầu kỳ 01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ 30/06/2015
Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	631.207.266	5.076.598.810	4.852.525.069	855.281.007
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.427.569.671	6.505.892.646	5.748.452.665	3.185.009.652
- Thuế thu nhập cá nhân	(1.177.269.983)	2.329.684.915	1.150.881.638	1.533.294
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		499.972.637	285.814.973	214.157.664
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản				
Cộng	1.881.506.954	14.415.149.008	12.040.674.345	4.255.981.617

13. Phải trả người lao động

Chi tiêu	30/06/2015	01/01/2015
Phải trả người lao động	10.556.638.691	15.148.472.817
Cộng	10.556.638.691	15.148.472.817

14. Chi phí phải trả

Chi tiêu	30/06/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền đồng phục CB.CNV	104.000.000	
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	104.000.000	

15. Phải trả khác

Chi tiêu	30/06/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	11.701.250	12.018.880
- Bảo hiểm xã hội		4.914.707
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		10.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.949.716.550	917.773.150
Cộng	1.961.417.800	10.934.706.737
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.957.736.345	2.749.129.471
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	2.957.736.345	2.749.129.471

16. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	30/06/2015	01/01/2015
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	32.727.273	41.060.909
Cộng	32.727.273	41.060.909

17. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ	30/06/2015	01/01/2015
Vốn đầu tư của Nhà nước	51%	12.750.000.000	12.750.000.000
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	49%	12.250.000.000	12.250.000.000
Cộng		25.000.000.000	25.000.000.000

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Quý đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá		LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư 01/01/2015	25.000.000.000	39.962.359.280					56.154.390.068	121.116.749.348
Lãi trong kỳ							29.572.239.301	29.572.239.301
Thuế TNDN							(6.505.892.646)	(6.505.892.646)
Số dư 30/06/2015	25.000.000.000	39.962.359.280					79.220.736.723	144.183.096.003

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 2/2015	Quý 2/2014
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.868.991.334	23.249.384.218
Cộng	26.868.991.334	23.249.384.218

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chỉ tiêu	Quý 2/2015	Quý 2/2014
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

03. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 2/2015	Quý 2/2014
Giá vốn hoạt động sản xuất	11.743.772.311	7.648.978.604
Cộng	11.743.772.311	7.648.978.604

04. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 2/2015	Quý 2/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.426.143.541	2.074.997.648
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.426.143.541	2.074.997.648

05. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý 2/2015	Quý 2/2014
- Lãi trả tiền vay		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng		

06. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 2/2015	Quý 2/2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	15.000.000	
- Các khoản thu nhập khác.	489.812.783	633.205.746
Cộng	504.812.783	633.205.746

07. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 2/2015	Quý 2/2014
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
Cộng		

08. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 2/2015	Quý 2/2014
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.579.259.282	2.382.015.170
- Các khoản ghi giảm khác.	(400.534)	(1.814.542)
Cộng	2.578.858.748	2.380.200.628

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 2/2015	Quý 2/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.156.041	65.316.081
- Chi phí nhân công	8.513.985.344	7.153.321.424
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.740.849.722	1.497.902.482
- Chi phí tiền thuê đất, thuế đất	244.972.637	(2.001.685.027)
- Chi phí khác bằng tiền	3.736.667.315	3.314.324.272
Cộng	14.322.631.059	10.029.179.232

10. Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN

Chỉ tiêu	Quý 2/2015	Quý 2/2014
Lợi nhuận trước thuế	14.477.316.599	15.928.408.380
Cộng	14.477.316.599	15.928.408.380

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 2/2015	Quý 2/2014
Chi phí thuế TNDN tính trên Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.185.009.652	3.345.849.844
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.185.009.652	3.345.849.844

12. Lợi nhuận sau thuế TNDN

Chỉ tiêu	Quý 2/2015	Quý 2/2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.292.306.947	12.582.558.536
Cộng	11.292.306.947	12.582.558.536

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2 - Thông tin so sánh: một vài số liệu so sánh được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của năm nay.
- 3 - Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.
- 4 - Những thông tin khác: không có.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

**Võ Thị Bảy****Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Nguyễn Văn Thành**

Lập, Ngày 17 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Kiều Nam Thành**